

PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1

(Cho các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
3	Âu Cơ (Trong đê)	An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114 580	62 615	49 027	43 794	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
		Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa - Yên Phụ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
4	Âu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
5	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
6	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
		Nguyễn Du	Thái Phiên	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
7	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
8	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
9	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
10	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
11	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
12	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
13	Cầm Chi	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
14	Cầm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
15	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
16	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
17	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
18	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
20	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
21	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
22	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
23	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
24	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
25	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
26	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
27	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
28	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
29	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
30	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
31	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
32	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
33	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
34	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
35	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
36	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
37	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
38	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
39	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
40	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
41	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
42	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
43	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
44	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
45	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
46	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
47	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
48	Đinh Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
49	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
50	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
51	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
52	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
54	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
55	Dốc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
56	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
57	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liều Giai	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
		Liều Giai	Đường Bưởi	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
58	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
59	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114 580	62 615	49 027	43 794	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
60	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82 312	45 896	36 083	32 107	27 931	15 641	12 092	10 778	20 405	11 427	9 051	8 068
61	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
62	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
63	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
64	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
65	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
66	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
67	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
68	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
69	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
70	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
71	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
72	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
		Giảng Võ	Kim Mã	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
73	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
		Cát Linh	Láng Hạ	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
74	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
75	Hải Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Hà Nội Trưng	Quán Sứ	Lê Duẩn	601 798	276 329	201 663	173 161	221 960	102 007	71 807	61 802	90 713	40 821	28 014	24 014
76	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
77	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
78	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
79	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
80	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
81	Hàng Bò	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
82	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
83	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
84	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
85	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
86	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
87	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
88	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
89	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
90	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
91	Hàng Chiếu	Ô Quan Chưởng	Hàng Mã	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
92	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
93	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
94	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
95	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
96	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
97	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
98	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
99	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
100	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
101	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 616	166 642	143 897	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
102	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
103	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 616	166 642	143 897	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
104	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
105	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
106	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
107	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
108	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Hàng Lọng	Từ ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	ngã ba giao đường Lê Duẩn	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
110	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
111	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
		Hàng Lược	Đồng Xuân	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
112	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
113	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
114	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
115	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
116	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
117	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
118	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
119	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
120	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
121	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
122	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
123	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
124	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
125	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
126	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
127	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Vũ Thạnh	Ngã 5 Cát Linh, Giảng Võ, Giang Văn Minh	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
128	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
129	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
130	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
131	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
132	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
133	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
134	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
135	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
136	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
137	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
138	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
139	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
140	Hồ Nhai	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
141	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
142	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
143	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
144	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
145	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
146	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
147	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
148	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
		Liễu Giai	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
149	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
150	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
		Ô Chợ Dừa	Láng Hạ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
		Láng Hạ	Huỳnh Thúc Kháng	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
151	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
152	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
153	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
154	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
155	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
156	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
157	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
158	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
159	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
		Hùng Vương	Đội Cấn	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
160	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
161	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
162	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
164	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
165	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
166	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
167	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
168	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
169	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
170	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
171	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
172	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
173	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
174	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
175	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
176	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
177	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
178	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
179	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
180	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
181	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
182	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
183	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
184	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
185	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
186	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
187	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
188	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
189	Mai Xuân Thưởng	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
190	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
191	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
192	Nam Trạng	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
193	Nghi Tầm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
194	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Từ đầu ngõ	Đến giao phố Quảng Khánh	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
		Từ giao phố Quảng Khánh	Đến hết ngõ	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
195	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân	đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
196	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
197	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
	Ngõ Cầu Gỗ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
198	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
199	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
200	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
201	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
202	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
203	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
204	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
205	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
206	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
207	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
208	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
209	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
	Ngõ Nguyễn Hữu Huân	Đầu ngõ	Cuối ngõ	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
210	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
211	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
212	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
213	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
214	Ngõ Tam Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
215	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
216	Ngõ Thi Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
217	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
218	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
219	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
220	Ngõ Trảng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
221	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
222	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
223	Ngõ Túc Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
224	Ngõ Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
225	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trồng trọt	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
		Cục Trồng trọt	Hoàng Hoa Thám	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
226	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
227	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
228	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
229	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
230	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
231	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
232	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
233	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307 814	150 489	112 845	98 406	107 413	53 707	40 578	35 506	66 651	32 024	24 579	20 558
234	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
235	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
		Lò Đức	Trần Thánh Tông	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
236	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
237	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
238	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
		Quang Trung	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
239	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
240	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
241	Nguyễn Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
242	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
243	Nguyễn Huy Tụ	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
244	Nguyễn Khắc Cản	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
245	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
246	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
247	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận phường Hai Bà Trưng	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
248	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
249	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
250	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
251	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
252	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
253	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
254	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
255	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
256	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
257	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Gầm cầu	Hàng Khoai	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
258	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
259	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
260	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
261	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
262	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
263	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
264	Nguyễn Văn Tổ	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
265	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
266	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
267	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
268	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
269	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
270	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
271	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
272	Ô Đồng Lầm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
273	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
274	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
275	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
276	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
277	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
278	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
279	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
280	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
281	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
282	Phan Đình Phùng	Hàng Cót	Lý Nam Đế	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
		Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
283	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
284	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
285	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
286	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
287	Phan Văn Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
288	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
289	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
290	Phó Huệ	Hàm Long	Nguyễn Du	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
291	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
292	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
293	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
294	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
295	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
296	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
297	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
298	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
299	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
300	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
301	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
302	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
303	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
304	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
305	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
306	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
307	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
308	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
309	Thanh Bào	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
310	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
311	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
312	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
313	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
314	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
315	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
316	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
317	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
318	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
319	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
320	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
321	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
322	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
323	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
324	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
325	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
326	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
327	Tông Dân	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
328	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
329	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
330	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
331	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
332	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
333	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
334	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
335	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
336	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
337	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
338	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
339	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
340	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
341	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đồ	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
		Nguyễn Như Đồ	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
342	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
343	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
344	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Chợ Châu Long	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
345	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
346	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
347	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
348	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
349	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
350	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
351	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
352	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
353	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
354	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
355	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
356	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
357	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
358	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
359	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
360	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
361	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
362	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
363	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
364	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
365	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
366	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
367	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
368	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
369	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
370	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
371	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
372	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
373	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
374	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
375	Xuân Diêu	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
376	Xuân La	Võ Chí Công	Lạc Long Quân	86 967	49 598	38 935	34 831	29 551	16 844	13 072	11 681	19 341	12 330	10 257	9 092
377	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
378	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
379	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
380	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
381	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
382	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
383	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
384	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
385	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
386	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293